Phụ Lục

Kinh Trung A-Hàm (Trung Tâm DT Trí Tịnh - VNC PHVN, 2022)

PHỤ LỤC l Những ghi chép sau khỉ dịch lại Kinh Trung A-hàm1 Thích Đạo Từ Trước đây, những pháp sư họ Thích234ở Trường An đã dịch TrungA-hàm, Tăng nhất A-hàm, A-tỳ-đàm. Quảng thuyết. Tăng-già-la-xoa^ A-tỳ-đàm tân, Bà-tu- mật^ Tam pháp độ. Nhị chúng tùng giải thoát. Tùng giải thoát duyên,... Những bộ kinh, luật này có hơn trăm vạn lời nhimg có phần sai lạc nguyên bản, đánh mất ý chỉ, danh xưng chưa hợp với diệu nghĩa, từ ngữ mơ hồ, câu cú sai lệch, có lẽ do người dịch chưa thông thạo chữ Hán, hoặc vì vội vã nên mới dẫn đến cớ sự này. Bây giờ gặp lúc Yên - Tân5 giao tranh, Quan Trung đại loạn, bậc đông lương khi đó phải lánh đời nên chưa có người cải chính. Qua mấy năm sau, đến khi Quan Đông tạm thời yên ổn, bấy giờ mới có Sa-môn Tăng-già-đề-hòa6 vốn là người Kế-tân, cùng với ngài Thích Pháp Hòa7 là người Ký Châu, đã tập hợp môn đồ rồi cùng đến Lạc Dương.8 Trong vòng bốn, năm năm nghiên cứu, diễn giảng tinh chuyên, ngài Tăng-già-đề-hòa dần dần thông thạo chữ Hán, khi ấy mới biết những bản dịch trước đây đều có chỗ nhầm lẫn. Ngài Pháp Hòa cảm thấy hối tiếc vì những sai lầm này nên đã hỗ trợ ngài Tăng-già-đề-hòa dịch lại A-tỳ-đàm, Quảng thuyết. Từ đó về sau, các bản dịch kinh, luật này dần dần được dịch lại chính xác, chỉ còn những bản như Trung A-hàm, Tăng-gỉà-la-xoa. Bà-tu-mật, Tùng giải thoát duyên vẫn chưa được dịch lại mà thôi.

1 Nguyên tác: Hậu xuất Trung A-hàm kinh roi. 0026.60. 0809b01-cl4. 2 Nguyên tác: Thích pháp sư chỉ cho các ngài dịch kinh ở thời kỳ đầu như ngài Thích Đạo An, Đàm-ma-nan-đề, Trúc Phạt Niệm,... 3 Tăng-già-la-xoa còn gọi là Tăng-già-la-sát Samgharaksa,.Tnrcmg hợp nay không phai là tên cua mọt vị cao Tang mà là ten của một tác pHam lịch su^hāt giáo, gồm 3 quyển, thuộc bộ Bổn duyên, gọi đủ là Tăng-già-ỉa-sắt sở tập kinh r.o?. 0194J. 0115bl5 do ngài Tăng-giặ-bạt-trừng và những người khác cùng dịch vào thời Phù Tần ,cũng gọi là TienTan ,350-394. ~ ~ 4 Bà-tu-mật .Trường họp này không phải là tên của một vị cao Tăng mà là tên của một tác phẩm gồm 10 quyển, thuộc bộ Ty-dam, gọi đu là Tôn-bà-tu-mạt Bồ-tát sở tạp luận 28. 1549.1. 0721a03, cũng do ngài Tăng-già-bạt-trừng và những người khác cùng dịch vào thời Phù Tần ii 5 Giao tranh giữa triều Tiền Tần 350-394 với dòng họ Mộ Dung thuộc triều Tiền Yên 337-370. 6 Tăng-già-đề-hòa cũng viết là Tăng-già-đề-bà Sariighadeva.
7 Thích Pháp Hòa bậc cao Tăng, là bạn đồng học và cùng làm việc chung với ngài Đạo An 7.50. 2059. 0354al8. j 8 Nguyên tác: Lạc ấp ,chỉ cho kinh đô Lạc Dương.

1526 KINH TRUNG A-HÀM

Trong khi ngài Tăng-già-đề-hòa đến kinh đô để tùy duyên giáo hóa, ban pháp lành ở miền Giang Tả thì lúc bấy giờ, ở nước Tấn có vi đại trưởng giả tên là Vương Nguyên Lâm, giữ chức Thượng thư lệnh Vệ tướng quân với tước vi Đông Đình hầu, đã thọ giới iru-bà-tắc? thường hộ trì Chánh pháp và xem phận sự của mình như là một vi thí chủ

vậy. Vì mục đích hộ trì việc dịch kinh nên ông tạo lập tinh xá, cung thỉnh các bậc cao Tăng như ngài Thích Tuệ Trì và hơn . • y -t -g /K e jT

40 Sa-môn nghĩa học, cung cáp tứ sự đây đủ5 không thiêu thứ gì. Ong lại còn hoan hỷ cung thỉnh Kinh sư9 Tăng-già-la-xoa cúng dường đến mấy năm. Sau đó? vào niên hiệu Long An năm đầu năm 397, nhằm ngày mùng 10 tháng 11 năm Đinh Dậu tại tinh xá của mình thuộc huyện Kiến Khang, quận Đơn Dương, ở Dương Châu, ông đê nghị dịch lại Kỉnh Trung A-hàm này. Ong thỉnh Sa-môn người nước Kê-tân là ngài Tăng-già-la-xoa đọc bản Phạn, ngài Tăng-già-đê- hòa chuyển dịch sang tiếng Hán, Sa-môn Thích Đạo Từ người Dự Châu ghi chép, Lý Bảo và Khang Hóa người nước Ngô cùng ghi chép. Năm sau, nhằm ngày 25 tháng 6 năm Mậu Tuất thì bản thảo hoàn tất. Bản Kỉnh Trung A-hàm có 5 tụng,10 gồm 18 phẩm, 222 kinh, tổng cộng có đến 514.825 chữ, chia thành 60 quyển. [0809c03] Bấy giờ, gặp phải quốc nạn nên chưa kịp biên tập thành bản chính thức. Mãi đến năm Tân Sửu, niên hiệu Long An năm thứ 5 năm 401, bản thảo mới được ghi chép lại chuẩn xác, hiệu đính và lưu truyền. Người chuyển dịch đối chiếu bản dịch này so với bản dịch trước đây nhận thây có nhiêu chồ bát đông. Trong sô 222 kinh, nêu dịch cho uyên chuyên lưu loát thì e trái với ý chỉ của bậc Thánh, nếu căn cứ vào nguyên bản thì các từ ngữ phần nhiều khác với bản dịch cũ, ngược với thói quen xưa, không hợp với nhận thức của sô đông, thê nên người dịch không thê tự ý5 khi có chỉnh sửa vân tuân theo tên gọi trước đây. Tuy nhiên, sự dị đồng giữa năm bộ11 nào ai biết đâu là chánh lý? Có lẽ vì thiển ý nên Đạo Từ tôi chưa mấy hài lòng về những nhầm lẫn trong bản dịch cũ5 thế nên đối với những chỗ cải chính, tôi đều sao chép ra và ghi chú xuống bên dưới, gom cả hai bản cũ và mới làm thành một quyển, rồi đính kèm Mục lục để ở phần sau, hy vọng mai kia sẽ giúp chư Hiền biết rõ những chỗ dị đồng để tiện bề tham khảo. Nếu may gặp được bậc ngoại quốc cao minh, giỏi cả Phạn và Hán thì có thể tham vấn những chỗ đúng sai để chỉnh lý bản dịch thêm hoàn hảo.

9 Kinh sư ,Bhānaka: Vị tu sĩ Phật giáo chuyên học thuộc lòng và trì tụng kiĩ± điển.
10 Nguyên tác: Ngũ tụng .Bộ Trung A-hàm được chia ra để tụng đọc trong 5 ngày nên gọi là 5 tụng. Nhíỗigphl điìợc tụng trong ngay thứ nhất thuộc Sơ tụng. Nhưng phẩm đirợc tụng trong ngậy thứ 2 thuộcTiểu Thổ thành tụng. Nhưng phẩm được tụng ương ngay thứ 3 thuộc Niệm tụng. Những phẩm được tụng trong ngày thứ 4 thiĩợc Phân biệt tụng. Những phẩm được tụng ương ngay thứ 5 thuộc Hậu tụng. 11 Nguyên tác: Ngũ bộ .Theo Ma-ha-tăng-kỳ luật r.22. 1425.40. 0548b09, chỉ cho5 bộ phái Phật giáo, gồm Đàm-vô-đức bộ w ,Tát-bà-đa b,Di-sa-tắc b ,Ca-diếp-di bộ và Độc-tử bộ .

PHỤ LỤC 2 QUY CÁCH BIÊN TẬP TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO Bô PHÁI

1. NGUỒN HÁN VAN Nguồn tư liệu gốc để dịch, dò bản và tham khảo dựa theo Đại Chánh tân tu 2. TÔN TRỌNG ÂM VẬN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGỮ CỦA MÔT SỐ DỊCH GIẢ Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một số dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: "Bản su", "chính niêm", "chúng sinh”., đối với các dịch giả miền Bắc; "Bổn sư\ "chánh niêm", "chúng sanh"... đối với các dịch giả miền Nam; Tỷ-kheo (đối với

bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu), Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ), Tỳ-khtru (đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân), Tỷ- khiêu (đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyên), Níp-bàn (đôi với một sô dịch giả Nam truyền). 3. CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM An bản lân này vân giữ nguyên văn từ, văn khí, văn mạch của dịch giả, chỉ hiệu chỉnh chính tả, dấu chấm câu; đồng thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng số từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm9 dịch nghĩa. 3.1. Thuật ngữ, giai vi, giới phẩm, đỉa vi, chức vụ 3.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết -Viết thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiền não, nghiệp báo, tâm, tâm sở, năm uẩn, năm thủ uẩn, năm triền cái, mười phiền não, v.v... -Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị đế, tam độc, tứ sinh, tứ niệm xứ, ngũ uẩn, ngũ căn, lục căn, lục độ, thất bảo, thất giác chi, bát công đức thủy, bát Thánh đạo, cửu thiền, thập pháp giới, v.v... -Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết "V6 nhân luận9\ thuyết "Luân hồi tinh h6a", v.v...

3.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành tố. Ví dụ: tâm (citta), ý (manci), thức (viññāna). giới (sīla), định (samādhī), tuệ (paññā), v.v... 3.1.3. Các nhân danh, địa danh và tên tổ chức tiếng nước ngoài đều viết đứng. Ví dụ: Ưất-đà-di (,Udyi), động Thất Diệp (Sattapannaguhā), Thượng Tọa bộ (Theravâda), v.v... 3.1.4. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tố và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: na-do-tha5 do-tuầĩi, yết-ma, thiền-na, đàn-việt5 đàn-tín, kiết-già? v.v... 3.1.5. Các danh từ riêng vừa phiên âm vừa dịch nghĩa: Viêt hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Ni-kiền tử, Xá-lợi tử, v.v... 3.1.6. Các từ chỉ quả vi đặc biệt, giai vi, địa vi, chức vụ, học vi: Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Tôn giả, Hiền giả, Thiền sư5 Pháp su, Hòa thượng, • Thượng •] . Đại tọa, • đức, Sư cô, Trụ tri, Giáo r sư, v.v...r Nêu 9 các từ được phiên âm từ tiêng nước ngoài thì giữa các thành tô có gạch nôi. Ví dụ: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Vô dưNiết-bàn9 v.v... 3.1.7. Đại từ chỉ đức Phật, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài được viết hoa. Ví dụ: "Này các Tỷ-kheo? Ta nhắc các ông rằng.. 3.1.8. Viết hoa các đức hiệu của Phật. Ví dụ: Như Lai, ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện The,

3.2. Danh từ riêng 3.2.1. Nhân danh, địa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa dư, địa chính trị, phương vị. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viết thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phố Lạc Dương, vùng đất Giao Châu, châu Âu, miền Tây Nam, hướng Đông Bắc, phía Bắc. 3.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bo-tat Di-lặc, Đại Ca-diếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-vệ? nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề, Sa-la song thọ, hoa Mạn-thù-sa, chim Ca-lăng-tần-già5... 3.2.3. Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gần mãn, Pañcasikha (Ngũ Ke) thuộc gandhabbā (càn-

thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Co Độc). 3.2.4. Các danh từ phiên âm bỉ tỉnh lược 6ítiếp đầu ngũ*” được viết lại chuẩn mực để không bị phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vần trong thi kệ). Ví dụ: "Di-dà" sửa thành "A-di-dà".

PHỤ LỤC 2 1529

3.3 Mạo từ tôn xưng Viết thường các mạo từ tôn xưng như "bác' “đấng” thường đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ, bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Đã Thấy Đã Biết. 3.4. Tựa kinh và tựa tác phẩm 3.4.1. Tựa kỉnh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: Kinh căn bản pháp môn, Kinh du hành. 3.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: Kinh Trường bộ, Kỉnh Dược Sư Kỉnh A-di-dd, Luận Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chí lược. 3.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: The Buddha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics (A Translation of the Dhammasañganī). 4. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN 4.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn. Ví dụ: Tám thắng xứ, mười ba già-nạn, một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo. 4.2. Viết bằng số ờ cước chú và trong các bài dẫn luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn, niệm, đinh, tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách. 4.3. Áp dụng số Ả-rập đối với ngày, tháng, năm sinh, năm mất của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963. 4.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (1897-1963). 4.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932 mà viết 1930-32. 4.6. Tỉnh lược số kệ, số trang (trong cước chú) -Các kệ từ 108-115 được viết 108-15. -Trang 254-256 được viết là 254-56. MI. 276-278 được viết là M. L 276-78.

5. CÁCH CHÚ THÍCH

5.1. Chú thích theo ấn bản Pâli của PTS

5.1.1. Tên tập + số tập + số trang.

-S. L 70 {Samyutta Nikāya. tập I, trang 70).

-Sn. 140 (Suttanipāta, trang 140).

-J. L 389 ựãtaka, tập I, trang 389).

1530 KINH TRUNG A-HÀM

-Vin. II. 287 (Vinaya, tập II, trang 287). -Vbh. 351 (Vibhañga. trang 351). -Kv. 401 (Kathāvatthu, trang 401). -DA. L 41-2 (Dīghā Nikāya Atthakathaṃ tập I, trang 41 đến 42). 5.1.2. Tên tập + số kệ r -Dh. v. 10 (Dhammapadaṃ kệ sô 10). -Sn. v. 600 (Suttanipāta. kệ số 600). -Thag. v. 1196 (Theragāthā, kệ số 1196). 5.1.3. Tên tập + số chương + số mục + số kệ -Thag. 15.2-689 (Theragāthā, chương XV, mục 2, kệ số 689). 5.1.4. Tên tập + nhóm + số thứ tự kỉnh + đoạn -S. 56.25: l (Samyutta Nikāya, nhóm 56, kinh 25, đoạn 1). 5.1.5. Tên tập + số chương + số kỉnh - số tập + số trang -A. 8.21 - IV. 208 (Anguttara Nikãya, chương 8, kinh số 21; tập IV, trang 208) 5.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh Tất cả bản

kinh, luật, luận bằng tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ đều do PTS xuất bản. Các thông tin về người dịch, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản, tham khảo ở phần Phụ lục. -GS. II. 42 nghĩa là The Book of the Gradual Sayings, vol. II, p. 42. -PC. 338, n. l nghĩa là Points of Controversy (A Translation of the KathãvatthuỴ p. 338, note 1. 5.3. Chú thích tên bài kỉnh kết hợp với tên tập kỉnh cùng với (chương) + phẩm và số hiệu của bài kinh Kỉnh tham ải ựt. L L §1) nghĩa là Kinh tham ái này nam trong Kỉnh Phật thuyết như vây, chương I, phàm I, kinh sô 1. Kinh châu bảu (Sn. II. §1) nghĩa là Kỉnh châu báu này nằm trong Kinh tập. phẩm II, kinh số 1. Kinh Bāhiya (Ud L §10) nghĩa là Kỉnh Bãhiya này nằm trong Kinh Phật tự thuyết, phẩm I, kinh số 10. 5.4. Chú thích tên kỉnh: Kết họp ấn bản Pâli và tiếng Việt -D. 22, Mahāsatipatthāna Sutta (Kinh đại niệm xứ). Nghĩa là Trường bộ. kinh số 22, tên kinh trong tiếng Pali là Mahāsatipatthāna Sutta, tên tiếng Việt là “Kừĩh đại niệm xứy -D. L 113, Sonadanda Sutta (Kỉnh Chủng Đức). Nghĩa là Trường bộ. tập I, trang 113, Kỉnh Sonadanda Sutta bằng tiếng Pâli và Kỉnh Chủng Đức bằng tiếng Việt.

5.5. Trật tự của chú thích trong kỉnh có nguồn gốc Pâli Pali (viết tắt là P), Sanskrit (viết tắt là S), Hán (viết tắt là H), Anh (viết tắt là E.). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ābhassarā, s. Ābhāsvara, H.E. The Radian gods). Bôn bộ A-ham còn có nhiêu kinh tương đương với các kinh Pali nên trong các chú thích của dịch giả đều chú Pali và chữ Hán trong ngoặc đơn nhxmg không ghi P. Trong một số trường hợp cần sử dụng từ Sanskrit, dịch giả viết s. 5.6. Chú thích theo Hán văn 5.6.1. Tên kỉnh biệt dịch được nêu ra trước -Phạm võng lục thập nhỉ kiến kỉnh (01. 0021. 0264a20). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20. -Phật thuyết Nguyệt dụ kỉnh (r02. 0121. 0544b 12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b? dòng thứ 12. 5.6.2. Tên kỉnh trong bộ được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho bộ Trường A-hàm kinh và Trung A-hàm kinh. -Phạm động kỉnh (TOI. 0001.21. 0088bl2). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT. tập 01; 0001 là số hiệu của bộ Trường A-hàm kinh, 21 là số thứ tự của kinh trong bộ Trường A-hàm kinh; trang 0088, cột b, dòng thứ 12. -Cầu pháp kỉnh (7.01 . 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 01; 0026 là số hiệu của bộ Trung A-hàm kinh. 88 là số thứ tự của kinh trong bộ Trung A-hàm kinh\ trang 0569, cột c, dòng thứ 23. 5.6.3. Tên bộ kỉnh được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ : r e y TạpA-hàm, Biệt dịch Tạp A-hàm, Tăng nhâtA-hàm, vì nội dung kinh chỉ đê cập đến số thứ tự, không có tưa đề kinh. -Tạp. B (7.02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kinh, 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ Tạp A-hàm kinh; trang 0299, cột c? dòng thứ 06. -Biệt Tạp.(T.02. 0100.1H. 0414al8). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0100 là số hiệu của bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kỉnh. 111 là số thứ tự của kinh trong bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh; trang 0414, cột a, dòng thứ 18. 5.6.4. Tên kỉnh và phẩm được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như Pháp cú kỉnh hoặc các bộ kinh Đại thừa. -Pháp cú kinh “N&hoàn phẩm” (04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa la kinh này thuộc ĐCT. tập 04, 0210 là số hiệu của Pháp củ kinh, "N&hoàn phẩm^, thứ 36, trang 0573, cột a, dòng thứ

23.

1532 KINH TRUNG A-HÀM

5.6.5. Tên bộ luận được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ luận. -A-tỳ-đạt-ma Tập dỉ môn túc luận ,(7.26. 1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc ĐCT, tập 26; 1536 là số hiệu của A-tỳ- đạt-ma Tập dỉ môn túc luận, phẩm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22. 5.6.6. Chú thích hai kỉnh liên tiếp và chỉ tiết hóa số dòng -Tg.(7.02. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0125 là số hiệu của Tăng nhất A-hàm kinh, 11 là số thứ tự của "Bất di phẩm", số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4. -Tạp .(T.02. 0099.9-10. 0002a02-12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kỉnh, 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-12 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12. 5.6.7. Tác phẩm khác -Lỵ (AU5. 0006.28.lJ)354aO5) LNghĩa là kinh này thuộc Hán dịch Nam truyền Đại tạng kỉnh ,tập 15; 0006 là số hiệu của Tương ưng bộ kinh

PHỤ LỤC 3 TÀI LIỆU THAM KHẢO PÃLI, ANH, HÁN

A. NGUYÊN BẢN PÃLI Añguttara Nikãya, 6 vols.,ed. by Morris, R,Hardy, E,Hunt, M. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1885-1910). Añguttara Nikāya Atthakathā (Manoratthapūrānī), 5 vols.j ed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS5 1924, etc.). Apadānaṃ 2 vols.? ed. by Lilley, M. E. (London: PTS, 1925-27). Apadāna Atthakathā (Visuddhajanavilāsinī), ed. by Godakumbura, c. E. (London: PTS, 1954). Buddhavamsa. ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Buddhavamsa Atthakathaṃ ed. by Homer, L B. (London: PTS, 1946). Cariyāpitaka, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Cariyāpitaka Atthakathaṃ ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939). Cūlaniddesa, ed. by Stede, w. (London: PTS, 1918). Cūlavamsa, ed. by Geiger, w. (London: PTS, 1925-27). Dhammapadaṃ ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda (London: PTS, 1914). Dhammapada Atthakathaṃ 5 vols.,ed. by Smith, H,Norman, H. C.,and Tailang, L. S. (London: PTS, 1906, etc.). Dhammasañganī, ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dhammasañganī Commentary, ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dīghā Nikāya, 3 vols.,ed. by Rhys Davids, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1889-1910). Dīghā Nikāya Atthakathā {Sumañgalavilāsinī), 3 volsed. by Rhys Davids, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1929-32). Dīpavamsa, ed. andtr. by Oldenberg, H. (London: Williams and Norgate, 1879). Itỉvuttaka. ed. by Windisch, E. (London: PTS, 1889). Itivuttaka Atthakathaṃ 2 vols., ed. by Bose, M. M. (London: PTS? 1934-36). Jātaka, 6 volsed. by Fausboll, v. (London: PTS, 1877-96).

1534 KINH TRUNG A-HÀM

Kathãvatthu, 2 vols., ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1894-97). Kathāvatthu Atthakathaṃ ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1979). Khuddakapātha. ed. by Smith, H. (London: PTS, 1915). Mahāvamsa, ed. by Geiger, w. (London: PTS, 1908). Majjhimā Nikāya, 3 vols.? ed. by Trenckner, v. (London: PTS? 1888-99). Majjhimā Nikāya Atthakathā (Papañcasūdam). 5 vols.j ed. by Woods, J. H, Kosambī, D.and

Homer, L B. (London: PTS? 1922-38). Mahāniddesa. 2 vols.,ed. by Poussin, L. De La Vallee and Thomas, E. J. (London: PTS5 1916-17). Milindapañha - Milinda Tikā, ed. by Trenckner, v. (London: PTS, 1880). Nettipakarana, ed. by Hardy, E. (London: PTS, 1902). Niddesa Tikā (Saddhammapajjotikā). 3 vols., ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1939-40). Patisambhidāmagga, 2 vols.,ed. by Taylor, A. c. (London: PTS? 1905-07). Patisambhidāmagga Atthakathā (Saddhammappakāsinī). 3 vols.ed. by Joshi, C. V. (London: PTS J 933-47). Patthāna. ed. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F.(London: PTS, 1908). Petavatthu, ed. by Minayeff (London: PTS, 1888). Vimānavatthu, ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886). Puggalapañňatti, ed. by Moriss, R. (London: PTS? 1883). Puggalapañňatti c A^F (London:Atthakathaṃ PTS, ed. by Landsberg, G. and Mrs. Rhys Davids.

Samyutta Nikāya, 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1884-1904). Samyutta Nikāya Atthakathā (Sārattappakāsim), 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1929-37). Suttanipāta, ed. by Andersen, D. and Smith, H. (London: PTS, 1913). Suttanipāta Atthakathā (JParamatthajotikā II), 3 vols., ed. by Smith, H. (London: PTS, 1916-18). Theragāthā - Therīgāthā. ed. by Oldenberg, H., and Pischel, R. (London: PT 1883). Theragāthā Atthakathā (Paramatthaiotikā V), 3 vols., ed. by Woodward, F. L.O^ondon: PTS, 1940-59).

Therīgāthā Atthakathā {Paramatthajotikā VI), ed. by Muller, E. (London: PTS, 1893). Udānaṃ ed. by Steinthal, p. (London: PTS, 1885).

Udãna Atthakathaṃ ed. by Woodward, F L. (London: PTS, 1926). Vinaya Pltaka. 5 volsed. by Oldenberg, H. (London: PTS? 1879-83). Vibhañga, ed. by Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS? 1904). Vibhañga Atthakathaṃ ed. by Buddhadatta, MahâtheraA. p. (London: PTS? 1923).

B. BẢN DỊCH TIẾNG ANH A Buddhist Manual of Psychological Ethics, tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS? 1900). Buddhist Birth Stories, tr. by Rhys Davids, T. w. (London: Triibner and Co., 1880). Compendium of Philosophy (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1910). Cūlavamsa (Translation), 2 vols.j tr. by Mrs. Rickmers, c. Mabel (London: PTS, 1929-30). Dialogues of the Buddha, tr. by Rhys Davids, T. Wand Mrs. Rhys Davids, C. A. E (London: PTS 1899). Divyāvadāna, ed. by Cowell, E. B. and Neil, R. A. (Cambridge: The University Press, 1886). Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1915). Psalms of the Early Buddhists I - Psalms of the Sisters (A Translation of the Therīgāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1909). Psalms of the Early Buddhists II - Psalms of the Brethren (A Translation of the Theragāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1913). The Book of the Discipline (A Translation of the Greater Part of the Vinaya Pitaka), tr. by Homer, L B. (London: PTS, 1881). The Book of the Kindred Sayings, 5 volstr. by Mrs. Rhys Davids,

c. A. F. and Woodward, F. L. (London: PTS, 1917-30). The Book of the Gradual Sayings. 5 vols.? tr. by Woodward, F. L. and Hare, E. M. (London: PTS5 1932-36). The Collection of the Middle Length Sayings. 3 vols.,tr. by Homer, I. B. (London: PTS 1954-59). The Jātaka or Stories ofthe Buddha s Former Births (A Translation of the Jātaka), 6 vols. and Index, tr. by Chalmers, RRouse, w. H. D., Francis, H. T., Neil, R. A.,Cowell, E. B., and ed. by Cowell E. B. (London: PTS, 1895-1913). The Path ofPurity. 3 vols.? tr. by Pe, Maung Tin (London: PTS, 1922-31). The Questions of King Milinda, tr. by Rhys Davids, T. w. (Oxford: The Clarendon Press, 1890).

C. SÁCH VÀ TẠP CHÍ TIẾNG ANH Rhys Davids, c. A. FA Manual ofBuddhism (London: Sheldon Press, 1932). Rhys Davids, c. A. FBuddhism: A Study of the Buddhist Norm (London: PTS? 1912). Rhys Davids, c. A. E, Buddhism (London: PTS, 1912). Rhys Davids, T. WAmerican Lectures on Buddhism (New York: G. p. Putnam'son, 1896). Rhys Davids, T. WBuddhist India (New York: G. p. Putnam'son; London: T. Fisher Unwin, 1903). Tāranātha, History ofBuddhism ỉn India, tr. by Chipa, Lama; Chattopadhyaya, Alaka (from Tibetan), ed. by Chattopadhyaya, Debiprasad (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers PVT. LTD., 1990 reprinted). Warren, Henry Clarke, Buddhism in Translations (Cambridge Massachusetts: Hardvard University, 1922). Journal of the Pali Text Society, ed. by Rhys Davids, T. w. (London: PTS, 1882, etc.). Journal of the Royal Asiatic Society (London: Cambridge University Press, 1824).

D. TỪ ĐIỂN A Critical Pali Dictionary, ed. by Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924). Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary, by Edgerton, Franklin (Connecticut: Yale University, 1953). Dictionary of the Pali Language, by Childers, R. c. (London: PTS, 1874). Dictionary of Chinese Buddhist Terms. William Edward Soothill, Lewis Hodous, Digital version (Taipei: Dharma Drum Buddhist College, 2010). Dictionary of Pali Proper Names. 2 vols.? by Malalasekera, G. p. (London: John Murray, 1937-38). Encyclopaedia ofBuddhism, 6 vols.,ed. by Malalasekera, G. P,Buswell, R. E., Weeraratne, w. G. and others (Government of Ceylon, 1961-99). Encyclopedia ofReligion and Ethics, ed. by Hastings, James (Edinburgh: T&T Clark, 1908^27). J

English-Pāli Dictionary, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. p. (Ceylon: Colombo Apothecaries, 1955). Pāli-English Dictionary, ed. by Rhys Davids, T. w. and Stede, William (London: PTS? 1921-25). “ ’

SÁCH DẪN

A ác tri thức 84, 85, 296, 299, 300, 301, 305, 603, 745, 746, 748, 749, 767, 1100, 306, 876, 877, 878, 959, 960 1285, 1286, 1287, 1305, 1306, 1411, ái ngữ 265, 882 1412, 1413 A-la-hán 13, 51, 133, 139, 232, 241, 250, áo ca-sa 12, 13, 102, 175, 232, 241, 250, 257,262, 343,439,440,460,475,493, 251, 261, 327, 328, 331, 343, 372, 495, 505, 521, 541, 565, 567, 576, 651, 389,390,399,400,401,402,403,405, 681,703,713, 765, 769,777,778,782, 426,428,438,495, 503, 505,508, 535, 787, 793, 794,795, 799, 805, 825 854,

542,602,619,703,742,777, 825, 830, 855, 914, 938, 940, 1008, 1023, 1024, 831, 833, 834, 835, 870,921,923,946, 1146, 1189, 1193, 1200, 1248, 1365, 952, 980, 987, 999, 1001, 1002, 1003, 1372, 1373, 1374, 1375, 1376, 1401, 1009, 1012, 1019, 1044, 1045, 1051, 1434 1471, 1472, 1487, 1507,1528 1052, 1053, 1054, 1056, 1062, 1070, A-la-hán hướng 241, 250, 257, 262, 799 1114, 1146, 1192, 1212, 1226, 1234, A-la-hán lậu tận 1189 1271, 1272, 1325, 1393, 1471 A-la-na-giá Bà-la-môn 810 áo đầu-xá 690, 1157 âm mã tàng 329, 1053 ao Di Hầu 97, 219, 259, 563, 1495 A-na-hàm 85, 129, 130, 172, 173, 174, 241, áo kiếp-bối 452, 1480 250,257,262,493, 505, 576,659 705, áo sô-ma 873, 874, 875 794, 799, 871,1023,1024,1065,1193, áo tỳ-ha-đề 1480, 1481 1284, 1302, 1304, 1375, 1376, 1528 A-ty-đàm 49, 134, 157, 158, 246, 553, 568, A-na-hàm hướng 241,250,257,262,794, 799 574, 581, 723, 748, 750, 795, 859, an cư 47, 48, 145, 161, 162, 177, 317, 357, 1062, 1084, 1193, 1215, 1218, 1402, 358, 361, 362, 382, 419, 493, 495, 1410, 1525

bậc A-la-hán Đa văn 440 bậc Đẳng Chánh Giác 44, 87, 101, 102, 115, bậc Bất động pháp 795 118,168,169,203,220 225,230,244, bậc Bất thoái pháp 795 245,246,257,262,325, 327,328,331, bậc Chánh Đẳng Giác 1529 337, 351,354,355,356, 357,358, 360, bậc Chuyển Luân Vương 231,261, 333, 388, 361,362,391,392,393,395,417,519, 389, 390, 393, 395, 396,401,402,403, 521,618,653,680,681,684,698,699, 405,409,417,425,428,429,437,752, 752, 781, 782, 798, 814, 816, 817, 818, 768, 769, 807,1044,1052,1053, 1054, 821, 831, 835, 850, 852, 856, 857, 868, 1056, 1061, 1200, 1339, 1340 869, 872,934 935 936,938,940,944, bậc Đại nhân 329, 330, 492, 493, 494, 495, 945, 946, 949, 998, 1000, 1005, 1006, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 1052, 1012, 1023, 1048, 1051, 1052, 1053, 1053, 1054, 1055, 1056, 1061 1054, 1056, 1057, 1058, 1059, 1060, bậc Đại Phạm thiên 340, 752, 872, 897 1062, 1070, 1076, 1193, 1254, 1260,

1540 KINH TRƯNG A-HÀM

1262, 1325, 1374, 1399, 1426, 1461, bậc Thầy khéo tày thuận 1478, 1480 1462, 1468, 1469, 1470, 1471, 1472, bậc Thầy khuyến giáo 1478, 1480 1478, 1480, 1496, 1497, 1505, 1506, bạc Thầy vi diệu 1478, 1480 1513, 1514, 1515, 1516, 1517, 1518, bạc The Gian Giải 44, 87, 115, 337, 362, 1519, 1520, 1521, 1522, 1523 391, 392,405,417,684, 698, 781,782, bậc Điều Ngự 852, 1084 798, 821, 856, 857, 946, 1024, 1048, bậc Độc giác 386, 1193 1051, 1052, 1059, 1060, 1070, 1262, bậc Giác Ngộ 1227, 1229 1325, 1368 1374, 1399, 1426, 1513, bậc Gia gia 794 1514, 1515, 1516, 1517, 1518, 1519, bậc Hộ pháp 795 1520, 1521, 1522, 1523 bậc Hữu học 232, 778, 794, 795, 1189, 1248 bậc Thiên Nhân Sư 44, 87, 115, 338, 362, bậc Kiến đáo 794, 1301 391, 392,405,417, 684, 698, 781, 782, bậc Kiến đế 1201 798, 821, 856, 857, 946, 1024, 1048, bậc Minh Hạnh Túc 44, 87, 115, 337, 362, 1051, 1052, 1059, 1060, 1070, 1262, 391,392,405,417,684, 698,781,782, 1325, 1368, 1374, 1399, 1426, 1513, 798, 821, 856, 857, 946, 1024, 1048, 1514, 1515, 1516, 1517, 1518, 1519, 1051, 1052, 1059, 1060, 1070, 1262, 1520, 1521, 1522, 1523 1325, 1368, 1374, 1399, 1426, 1513, bậc Thoái pháp 795 1514, 1515, 1516, 1517, 1518, 1519, bậc Thượng nhân 1223, 1224 1520, 1521, 1522, 1523 bậc Thượng tôn 412,427,429,430,1213,1216 bậc Nhất chủng 794 bậc Thượng tôn cựu học 1132 bậc Nhất lai 778 bậc Tín giải thoát 794 bậc Nhất thiết trí 1308 bậc Tín hành 794 bậc Phạm hạnh có trí tuệ 1095, 1096, 1242 bậc Tịnh dục 1207, 1208,

1212 bậc Pháp Chủ 474, 739 bậc Tịnh Thánh 895 bậc Pháp hành 794, 1302 bậc Tối Thượng 1061, 1148 bậc Pháp tướng 739, 740 bậc Tri Kiến 168, 169, 831, 835, 934, 935, bậc Thân chứng 794 936, 938 bậc Thăng tấn pháp 795 bậc Trưởng lão Phạm hạnh 554 bậc Thánh 12, 17, 19, 33, 55, 56, 57, 69, 113, bậc Trưởng lão thượng tôn 228, 916 114,129,130,136,137,207,208,209, bậc Tư-đà-hàm hướng 257, 262, 794 211,272,319, 320,321,322, 363,364 bậc Tư pháp 795 365, 369, 373,495, 501, 541, 567, 575, bậc Vô dục 1322, 1323, 1324 611,612,679,705, 762, 782, 793, 794, bậc Vô học 778,795, 1189, 1193 795, 799, 880, 881, 882,920,937,949, bậc Vô Sở Trước 203, 220, 618, 653, 680, 1011, 1031, 1076, 1079, 1081, 1083, 681, 684, 698, 699, 752, 781, 782, 1084, 1088, 1095, 1096, 1098, 1100, 798, 814, 816,817, 818, 821, 831, 835, HOI, 1102, 1106, 1110, 1113, 1114, 850, 852, 856, 857, 868, 869, 872, 940, 1115, 1116, 1117, 1118, 1119, 1163, 1012, 1051, 1052, 1053, 1054, 1056, 1165, 1168, 1169, 1173, 1174, 1207, 1057, 1058, 1059, 1060, 1062, 1070, 1208, 1212, 1221, 1245, 1256, 1274, 1076, 1193, 1260, 1262 1305 1306 1275, 1289, 1290, 1313, 1314, 1377, 1325, 1368, 1374, 1397, 1399, 1426, 1378, 1379, 1382, 1384, 1387, 1388, 1461, 1462, 1468, 1469, 1470, 1471, 1405, 1421, 1422, 1426 1427 1461 1472, 1478, 1480, 1496, 1497, 1505, 1487, 1501, 1526 1506, 1513, 1514, 1515, 1516, 1517, bậc Thanh văn A-la-hán 1365 1518,1519,1520, 1521, 1522, 1523 bậc Thật trụ pháp 795 bậc Vô Thượng Điều Ngự 1079, 1084

SÁCH DẪN 1541

bậc Vô thượng sĩ 1186, 1189 Bệ-lan-nhã 237 bậc Vô Thượng Thanh Lương 896 biên kiến 692, 695 bậc Vô Thượng Y Vương 767 biện tài 7, 52, 53, 169, 180, 203, 226, 231, bậc Vô trước Chân nhân 383, 387 399, 439, 440, 553, 631, 851, 1083, bậc Vô Trước, Chí Chân 345, 758 1143,1144, 1145, 1261, 1420 bậc Xuất Thế 405, 1024 Biến Tịnh Quang thiên 518, 526, 529, 530 ba định 421,483 Biến Tịnh thiên 245, 648, 650, 1110 ba hành 191 biến xứ gió 1486 ba hạnh xấu ác 295 biến xứ hư không 1486 bà-la 1014, 1015, 1016, 1017 biến xứ lửa 1486 Bà-la-mônAnhVũ 998 biến xứ màu đỏ 1486 Bà-la-môn Thương-ca-la 921, 922, 925, 926 biến xứ màu trắng 1486 Ba-la-nại 356, 357, 358, 469, 470, 473, biến xứ màu vàng 1486 6231396 biến xứ màu xanh 1486 bà Lộc Mầu 627 biến xứ nước 1486 bà-lưu-ly 1335 biến xứ thức 1486 bà-lưu-nê 238, 240, 249 Biệt giải thoát 130, 135, 137,247,319,419, ba mươi bảy đạo phẩm 765 767, 771, 772, 864, 1234, 1372 ba mươi sáu cú nghĩa 1079, 1080 biệt yết-ma 1315, 1318 bánh xe báu 325, 327, 328, 329, 330, 333, bốn chánh cần 240, 249, 422, 1307, 1514, 388,389, 390, 395,396, 397,425,426, [519, 1520 427, 428, 429, 430, 437, 807, 1044, bốn chỗ nương tựa 1070, 1071 1052, 1053, 1054, 1055, 1056, 1061 bốn chủng tánh thanh tịnh 1466 ba niệm trụ 1079, 1083, 1084 bốn con đường thực hành 1486 Bản ủiởi 5, 6, 1144, 1345, 1346 bốn đại 95, 190, 193, 194, 196, 198, 199, bản ngã 417 498,736, 1006 Bà-sa-bà 859, 872 bốn dấu hiệu 944 ba sự thanh tịnh 1058 bốn đôi tám bậc 799, 1375, 1376 ba sự thị hiện 923, 925, 926 bốn đức như ý 395, 399, 400, 401, 409, bất diệu giới 1199 425, 428 Bát giải thoát 1300, 1301 bốn loại hành thiền 1163, 1170 ba thất 422 bốn loại suy vi 830 ba thọ 142, 188, 722, 1074, 1440, 1448 bốn loại thọ pháp 1155, 1159 ba thứ trói buộc 702 bốn loại thức ăn 182, 1232 Bát thành 1455, 1495, 1497, 1498 bốn mươi phẩm đại pháp 1248, 1249 bất thiện giới 1199 bốn nhiếp sự 882 ba tụ 1437 bốn như ý túc 240, 249, 422, 574, 1308, bảy báu 325, 327, 328,

330, 333, 334, 335, 1339, 1340, 1514, 1515, 1520 336, 337,388,389,390, 395,399,401, bốn niệm xứ 240, 249, 296, 297, 301, 302, 409, 425, 428, 437, 807, 1044, 1052, 303,306,307,422,573,653,659,1201, 1053, 1054, 1056, 1061, 1339, 1340 1202,1307,1326, 1513,1514, 1519 bảy giác chi 240, 249, 296, 297, 301, 302, bốn Phạm trú 43, 44 303, 306, 307, 325, 581, 653, 659, bốn quả Sa-môn 576 1019, 1201, 1202, 1308, 1516, 1517, bốn tâm tăng thượng 16, 17, 136, 137, 493, 1521, 1522 612, 797, 798799 1263 bảy sức mạnh 581 bốn Thánh chủng 423, 575, 576 bảy tài sản 580

1542 KINH TRƯNG A-HÀM

bốn Thánh đế 177,193, 203, 204, 254, 256, bốn tưởng 575, 722, 1484 575, 846, 1063 bốn vô sắc 570 bốn thiền 421, 574, 575, 1515, 1520, 1521 bột hương chiên-đàn 217 bốn tịch tĩnh giải thoát 612 C Ca-duy-la-vệ 67, 667, 737, 738, 745, 1255 câyNi-câu-loại 1055 Cam lộ giới 1202 cây Sa-la 229, 230, 407, 1155, 1213, 1214, cảm thọ 69, 70, 75, 105, 106, 107, 108, 123, 1215, 1216, 1217, 1218, 1219 124,125, 142,143,188,204,205,206, cây sầu đâu 622, 1029 207,221,276,279,314, 348, 349, 562, cây Thiện Trụ Ni-câu-loại 808 577, 578 579, 580, 606, 641,644, 645, cây Trú Độ 11, 12, 13,336 665, 679, 722, 735, 740, 741, 819, 902, cây tỳ-hê-lặc 828 949, 1005, 1031, 1073, 1074, 1075, cây y-lan-đàn 969, 977 1133, 1167, 1257, 1289, 1290, 1299, chan đế 204, 739, 740, 842, 962, 990, 1338, 1339, 1340, 1356, 1368, 1405, 1070, 1071, 1075, 1086, 1087, 1096, 1406, 1440, 1441, 1442, 1448 1242, 1303 căn nguyên 295, 352, 794, 973, 974, 1033, chánh định 47,48, 76, 96,114,182,183,184, 1044, 1051, 1063 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 209, Càn-thát-bà 171, 523, 855, 856, 860, 872, 211, 379, 380, 381, 382, 387, 405, 520, 896,1060, 1457 581, 602,613,614, 615 632 633 634 Câu-dực 403, 807, 808, 819, 856, 857, 859, 680, 722, 723, 724, 761, 863, 903, 904, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 1008, 1114, 1189, 1216, 1245, 1248, 868, 870, 871 1398, 1432, 1437, 1487, 1517, 1522 Câu giải thoát 651, 769, 795, 1287, 1288, Chánh giác 23, 57, 387, 478, 511, 512, 513, 1300, 1301, 1302 514,551, 62i, 653, 699, 702,797, 799, câu-lăng-già 1336 817, 820, 863, 895, 953, 987, 1070, câu-lâu-la 1336 1256, 1354, 1393 câu-lô-xá 1467 chánh kiến 76, 89, 90, 91, 94, 95, 96, 114, cầu pháp 597,598, 1392, 1393 121, 122, 123, 124, 125, 134, 182, câu-tha 1416 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, Câu-thi 407,408, 409,410,412,417 190, 191, 204, 209, 349, 363, 364, Câu-thi-na-kiệt 229 365, 405, 539, 581, 602, 611 617, cấu uế 88, 519, 585, 586, 587, 588,621, 622, 680, 698, 722, 723, 724, 782, 810, 623, 624, 667,690, 691,692,693, 694, 863, 1008, 1011, 1031, 1114, 1134, 695, 696, 698, 875, 1291, 1294, 1407, 1135, 1136, 1137, 1138, 1149, 1150, 1408, 1409, 1410 1151, 1152, 1189, 1242, 1245, 1246, Ca vịnh 5, 6, 1144, 1261, 1345, 1346 1247, 1248, 1249, 1291, 1294, 1338, cây A-da-hòa-la Ni-câu-loại 621 1398, 1421, 1422, 1425, 1437, 1447, cây bát-đầu-ma 1463 1487, 1517,1518, 1522, 1523 cây Bồ-đề 855, 1030, 1395 Chánh kinh 5,6, 1144, 1261, 1345, 1346 cây cân-đầu-a-lê 1185 chánh mạng 209, 210, 581, 602, 722, 1189, cây chiên-đàn 969, 977, 1463 1245 1247 1437 cây đa-la 42, 408, 409, 412, 540 chánh nghiệp 209, 210, 581,602, 722, 1189, cây Diêm-phù 218 1245* 1246, 1247, 1437 cây Giác 1395, 1396 chánh ngữ 209, 210, 581, 602, 722, 1189, cây Hiền-ta-la 475 1245, 1246, 1437

SÁCH DẪN 1543

chánh niệm tỉnh giác 7, 12, 17, 19, 70, 81,
84 90, 157, 229, 281, 283, 285, 286,
296,297,299,300, 301,302,303, 305,
306, 307, 310,311,312,314,315,478,
503, 504, 505, 534 595, 599, 632, 633,
634, 679, 717, 765, 949, 1083, 1084,
1088, 1110, 1117, 1163, 1165, 1168,
1169, 1173, 1174, 1211, 1215, 1219,
1257, 1269, 1275, 1290, 1308, 1309,
1388, 1405, 1426, 1427 chánh quán 204, 811 chánh tinh tấn 209,210,581,602,722, 1189,
1245, 1246, 1247, 1248, 1437 chánh tri 544, 928, 948 1258 chánh trí 59, 76, 90, 91, 239, 248, 379, 380,
381, 382, 503, 590, 591, 594, 595 624,
632, 693, 696, 719, 768, 777, 863,
1080, 1189, 1242, 1248, 1249, 1263,
1303,1354, 1367, 1374, 1375, 1518 chánh tư duy 55, 56, 57, 209, 210, 283, 285,
286, 296, 297, 299, 300, 301, 302,
303, 305, 306, 307, 310 311, 312,
314, 315, 581, 602, 722, 1007, 1163,
1164, 1165, 1166, 1169, 1170, 1189,
1245, 1246, 1437 chánh tuệ 379,380,381,382 chấp có 57,645, 1181, 1182 chấp không 57, 644,645,683, 1181, 1182 chấp ngã 360, 645, 702, 1260 chấp thủ 33, 193, 194, 195, 197, 199, 499,
500, 501, 611, 621, 645, 683, 684,
735, 738, 739, 740, 741, 777, 1006,
1010, 1071, 1072, 1085, 1086, 1089,
1090, 1091, 1097, 1098, 1103, 1106,
1107, 1167, 1168, 1171, 1172, 1173,
1174, 1175, 1176, 1177, 1231, 1232,
1233 1234,
1544 KINH TRUNG A-HÀM

cõi trời Đâu-suất-đà 43, 44, 168, 215, 809, 87, 93,97,98,102,115,163, 165, 174, 810, 1377, 1378, 1483 175, 178, 179, 180,204,230,232,257, cõi trời Diệm-ma 43, 44, 168, 809, 810, 262,354,357,358,381,382,386,387, 1377,1378, 1483 389, 390,393,453,465, 561,563, 564, cõi trời Đoàn Thực 129, 130, 133, 134, 135 567, 568,569, 570,628,629, 630, 687, cõi trời Hóa Lạc 43, 44, 168, 809, 810, 1377, 691,692, 694, 695, 700, 759, 765, 777, 1378,1483 789, 790, 791,793,795, 799, 800, 805, cõi trời Hoảng Dục 340, 809,810, 897,1013, 816,817,819, 821, 845, 846, 847, 848, 1048,1110, 1484 854, 855, 858, 873, 874, 875, 881, 882, cõi trời Hữu Tưởng Vô Tưởng 500 913,914,916,936 937,938,943,945, cõi trời Phạm thiên 43, 44, 516, 520, 809, 1012, 1013, 1059, 1060, 1062, 1063, 810,814, 1020 1126, 1127, 1153, 1185, 1191,

1192, cõi trời Quả Thật 1110 1193 1205, 1209, 1249, 1268, 1306, cõi trời Sắc Cứu Cánh 552, 871 1313, 1314, 1327, 1353, 1375, 1376, cõi trời Tha Hóa Lạc 43, 44, 168, 809, 810, 1388, 1394, 1395, 1413, 1414, 1415, 1377, 1379, 1483 1416, 1417, 1468, 1472, 1473, 1480, cõi trời Trường Thọ 781 1481, 1497, 1526 cõi trời Tứ Thiên Vương 43, 44, 176, 809, cung Kỹ Nhạc 858 810, 1378 cư SI bau 325, 327, 328, 330, 333, 388, 389, cõi trời Ý Sanh 129, 130, 133, 134, 135 390, 395, 398, 399, 437, 807, 1044, cõi Tu-diệm-ma 1483 1052, 1053, 1054, 1056, 1062 cõi Tự Tại 1483 cưsĩBô-lợi-đa 1381, 1382, 1388, 1389 cõi vô phước 723 cư sĩ Đệ Thập 1495, 1497, 1498 cõi Vô sắc 183 cư sĩ Thật Y 687, 688, 689, 699, 700 cõi Vô Sở Hữu Xứ 498, 501, lin cư sĩ Thiện Sanh 874 cõi Vô Tưởng 499, 501, 1452, 1453 cư sĩ Tu-đạt-đa 1021, 1024 con dao Thánh 1415 cư sĩ Tỳ-xá-khư 1435, 1436, 1437, 1438, con đường diệt tận 895 1439? 1440, 1441, 1442, 1443 con đường diệt trừ hy luận 863, 864, 865, 866 cư sĩ Ưu-bà-ly 840, 841, 846, 847, 848, con đường hiền thiện 1143, 1144, 1145 851, 852 cổ sử 352, 973, 974, 1033, 1044, 1051, 1063 cứu cánh Niết-bàn 204, 930, 931, 1473 cửa bất từ 1410, 1497 cứu cánh Phạm hạnh 69, 867, 868 cửa pháp bất tử 1497 cứu cánh thanh tịnh 69, 867, 868 Cù-đà-lê-xá-đa 810 cứu cánh tịch diệt 951 Cù-đàm-di 707, 745, 746, 747, 748, 749, Cứu cánh trí 493, 505, 511, 768, 929, 1302, 750, 751, 1141, 1191 1303, 1304, 1432, 1433 cúng dường 5, 37, 38, 39, 47, 67, 71, 79, cửu cánh vô lậu 762 D danh sắc 189, 190, 314, 315, 573, 642, 643, Diệt tưởng tri 814 1361,1362,1363,1364,1365,1518 diệu dụng của định 1438 danh thân 642 diệu giới 1199 dạ-xoa 859, 1225 diệu hạnh 210, 296, 297, 301, 302, 303, 306, Diêm vương 365, 366, 367, 368, 372, 373 307, 535, 539,613,614,615,670, 877, diệt độ 36, 177, 295, 320, 322, 373, 934, 1002, 1035, 1235, 1339, 1341 1158, 1358, 1359 Diêu-vưu-na 39,42,239,241,250 diệt giới 1199 do-diên 11, 238, 240, 345, 369, 370, 377, Diệt tận định 814, 1439, 1440, 1450, 1451 398, 408,410,411,412

định tĩnh 123, 194, 196, 197, 198, 199,276,
279,280, 352, 353, 359, 538, 544, 545,
546, 547, 548, 549,601,602,673,674,
675, 679, 889, 918, 947, 1057, 1058,
1279, 1280, 1281
Định tụ 1437 định Vô ngại 424 định Vô sơ

Hữu học 778,793, 1189 hư vọng 109, 700, 799, 895, 896, 988, 989, hữu lậu giới 1199 1075, 1131, 1132, 1241, 1343, 1344, hữu ngã 643, 646, 647, 648 1353, 1355 1356, 1425, 1426, 1507, hữu ngại tưởng 1405 1508, 1509, 1510 hữu tưởng 1076, 1439, 1451 huyễn thuật 116, 117, 118 hữu vi giới 1199 hỷ giác chi 325 hư vô 1353,1486 hy giới 1198 hý luận 492, 494, 495

Kê-hòa-đa 1355, 1368 459, 493, 589, 592, 797, 822, 846, 941, Kệ-tha 5,6, 1144, 1345, 1346 943,983,1058,1148,1215,1225,1495 Kê Viên 1495, 1497 kiêm-bà-la báu 410 khất thực 49, 77, 157, 162, 218, 219, 229, kiến chấp 57, 74, 75, 474, 611, 643, 644, 234, 317, 360, 361,

379, 380, 381, 645, 646, 647, 648, 762, 980, 981, 382, 385, 386,476, 524, 533, 543, 561, 1181, 1348, 1349, 1350, 1351, 1352, 569, 589, 592, 595, 709,710, 711, 713, 1366, 1486, 1505 714, 715, 737, 738,814,815,818, 825, kiến giải xuất ly 1314 830, 871, 874,901,903,933 967,999, kiến thủ 186, 684, 692, 695 1018, 1025, 1026, 1034, 1035, 1036, kiếp hoại 340,539,697,897,1031,1290,1421 1037, 1064, 1121, 1122, 1147, 1220, kiếp thành 340, 539, 697, 897, 899, 1031, 1221, 1228, 1255, 1267, 1268, 1269, 1290, 1421 1313 1396, 1398, 1411, 1415, 1419 kiết-già 25,49, 112,177,232,235,266,267, khẩu hành thanh tịnh 1206 268,269,318,345,360,361,382,414, khẩu nghiệp từ hòa 477, 1222, 1223, 1313 475 537,538,541, 543, 560,602,737, khinh an giác chi 325 738,754,813, 814, 828, 829, 848, 849, khổ giới 1198 901, 923, 929, 948, 999, 1000, 1030, khổ hạnh phiền lao 690 1069, 1099, 1100, 1207, 1216, 1219, không giác không quán 12, 17, 19, 483, 484, 1220, 1237, 1240, 1259, 1267, 1395, 485,504,505,679,924,949,1031,1087, 1458, 1472, 1476 1088,1109, 1274, 1275, 1290, 1405 kiết sử 23, 31, 34, 35, 36, 57, 59, 76, 129, không giới 75, 547, 548, 573, 656, 1071, 130, 131 143,258, 511, 512, 513, 514 1072,1198, 1233, 1234 551, 552, 759, 768, 783, 788, 794, Không vô biên xứ 565, 570, 575, 648, 649, 795, 860, 870, 953, 1214, 1217, 1233 650, 651, 705, 706, 1074, 1082, 1084, 1234, 1349, 1350, 1351, 1354, 1401, 1088, 1089, 1111, 1164, 1166, 1167, 1402, 1403, 1404, 1441, 1496 1169, 1174, 1175, 1176, 1252, 1253, kiêu mạn 84, 90, 93, 602, 762, 819, 1010, 1275, 1405 1260, 1305, 1306, 1349, 1350 khổ, tập, diệt, đạo 177, 253, 256, 348, 352, kinh hành 49, 176, 177, 220, 229, 257, 261, 358, 748, 846, 1063, 1192 560, 813,980,1009,1239,1240,1259 khổ uẩn 661,662,663,664,667,668,669,670 1458, 1468 khuyến phát, khát ngưỡng 48, 87, 245, 415, Ký thuyết 5,6, 1144, 1261, 1345, 1346 L lá câu-xá 873, 874, 875 làng A-hòa-na 543 lạc giới 1198 làng Ngũ Sa-la 597 lạc trú trong xả 1088, 1110, 1163, 1165, lập niệm tại pháp 658, 659 1168, 1169, 1173, 1174 lập niệm tại tâm 658

lập niệm tại thân 654, 655, 656, 657, 1368 Luật hiện diện 1309, 1310, 1314 la-sát 171 238,240,249, 523, 856, 860, 887, Luật không si mê 1309, 1310, 1311 889, 892, 893 1060, 1457, 1459, 1525 Luật nhiều người chỉ tội 1309, 1311, 1312 lầu gác Chánh Pháp 539, 540 Luật nhiều người tìm tội 919 Lậu tận thông 159, 539, 541,718 Luật nhớ lại 1309, 1310 Lậu tận trí 112, 158, 383, 718, 949, 1032, Luật như vứt bỏ rác rưởi 1309,1312,1313,1314 1207,1291,1388, 1399, 1417 Luật triển chuyển 1309, 1312 lễ Hạ điền 218 Luật tự phát lồ 919 liễu tri 232, 506, 768,1183, 1300,1301,1513 Luật tự tỏ bày tội lỗi 1309, 1311 lợi hành 265,882 Luật ức niệm 919 luân hồi 718, 1354 lực Biến tri 1396 luận phiếm 159 lục nhập 189,314,315 luận sĩ 121, 122, 932, 944 ly hỷ trú xả 949 Luật bất si 919 Ly-xa 41,97, 98 M Ma Ba-tuần 393, 394, 515, 516, 521, 549, 1029, 1051, 1052, 1059, 1060, 1148, 550, 551,680,814,818, 820 1180, 1181, 1182, 1183, 1226, 1229, Ma-đâu-lệ 425, 855 1248, 1249, 1325, 1461 Ma-ha-ba-xà-ba-đề Cù-đàm-di 1191 Ma-xí 39,42,239,241, 250 Ma-kiệt-đà 25, 166, 247,317, 345, 346, 347, Minh đạt thứ ba 1032 350, 559, 853, 859,911, 912, 915, 933, Minh đạt thứ hai 1031 934, 935, 936, 938, 939, 940, 941, Minh đạt thứ nhất 1031 1051, 1063, 1069 Minh hạnh Vô thượng 1010 mạn sử 1234, 1237 mười biến xứ 1486, 1517, 1518, 1522, 1523 Mao mã vương 340,341,397, 890, 891, 892, mười hai xứ 1199 893, 897, 899 mười pháp đáng tôn kính 936 Ma vương 16, 17, 75, 87,110,115,221, 394, mười pháp

vô học 1294, 1518, 1523 438, 520, 700,726, 737, 738, 752,758, mười tám công đức 551, 552 813,821,851, 895, 906, 946, 964, 968, mười tám ý hành 1070, 1071, 1079, 1080 N năm căn 240, 249, 578, 811, 1308, 1449, năm thủ uẩn 75, 184, 193, 201, 204, 207, 1516, 1521 571, 572, 724, 1008, 1231, 1260, 1435 năm dục 337, 443, 444, 445, 858, 1002, năm tướng 673, 675 1003, 1004, 1025, 1325 năm tưởng giải thoát 576 năm hạ phần kiết sử 23, 33, 34, 35, 36, 258, năm uẩn 185, 204, 766 511, 512, 513, 514, 552, 954, 1065, năm xứ giải thoát 576, 578 1158, 1354, 1401, 1402, 1403, 1404, năm yếu tố tinh cần 1461, 1462 1496, 1497 Na-nan-đại 1381 năm loại dục 11, 662, 680, 723, 994, 1002, ngã mạn 93, 320, 321, 322, 553, 602, 622, 1021, 1022, 1180, 1260 765, 970, 1126, 1127, 1234, 1260 năm loại ngăn che 295, 296, 299, 300, 301, nga quỷ 167, 372, 722, 723, 781, 787, 794, 305, 306, 383, 538, 653, 659, 1237 797, 799, 1046 năm pháp gây chướng ngại 993 ngã sở 33, 34, 35, 36, 348, 1234, 1260 năm thứ ngăn che 112, 929, 948,1201, 1202, ngày Bố-tát 395,396 1207, 1399, 1426, 1513, 1514, 1515, ngày rằm thuyết giới 247 1516, 1517, 1518, 1519, 1520, 1521, ngày thuyết giới 419, 890 1522, 1523 nghĩa và phi nghĩa 1241, 1242

nghiệp bất thiện 63, 64, 65, 68, 69, 79, 80, nhĩ thức 191,572, 587, 1198 81, 83, 84, 85, 93, 94 110, 624, 670 nhĩ thức giới 1198 730, 787, 1187 nhĩ tư 573 nghiệp và nghiệp xứ 1124, 1129 nhĩ tưởng 572 nghi quỹ 352,973,974,1033,1044,1051,1063 nhĩ xứ 75, 189, 572, 1079, 1199 nghi tùy miên 1402 nhĩ xúc 572, 1071, 1079 ngoại đạo A-di-na 1239 Nhơn-đà-la 1353 ngoại đạo Man-nhàn-đề 999, 1000, 1005, Như kỳ tượng định 224, 232, 248, 347, 491, - 1006, 1008 493, 552, 559, 771, 808, 809, 954 ngoại không 1256, 1258, 1259 Như Lai 16, 18, 38, 44, 49, 52, 53, 77, 78, ngọc báu 377, 388, 389, 390, 395, 398, 409, 79, 83, 87, 101, 102, 113, 115, 116, 410,424,437,1044,1052,1053,1054, 117,118,131,144,145, 146,168,169, 1056, 1061 180,203 220,221,223,225 226,229, ngọc nữ báu 325,327,328,330,333,413,807 230,231,242,244,245,246,248,249, ngọn đèn Chánh pháp 425 250,251,257,262,271, 325,327,328, ngộ pháp thanh tịnh 126, 177, 254, 256, 350, 331 337,349,351,354,355,356,357, ' 846, 871,1008,1063,1076,1388,1434 358, 360, 361, 362 364, 372,379, 380, ngựa báu 325, 327, 328, 330, 333, 388, 389, 381, 382,383,388,391 392 393 395, 390, 395, 397, 398, 437, 807, 1044, 405,407,416,417,438,492,509,510, 1052, 1053, 1054, 1056, 1061 514, 519, 521, 534, 541, 542, 544, 561, người Già-đà-bà-lê 1343, 1351 564, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 578, người Lệ-xế 563, 564 580, 581, 582, 597, 599,615,618, 631, Nhạc Thanh 897, 899 645,653,661,677,678,679,680,681, nhạc thần Ngũ Kết 853,855,856,857,871,872 684,693,698,699,700, 706,725,726, Nhạc vương Đam-phù-lâu 855, 872 727, 728, 729,730,731,736,737,747, nhãn ái 573 751, 752,758,766, 767, 768,772,781, nhãn căn 57, 200, 201, 484, 537, 572, 928, 782,794,798, 799, 806, 813, 814, 816, 929, 948, 1000, 1097, 1098, 1206, 817, 818, 820, 821, 822, 831,835, 845, 1236, 1449 850, 852, 854, 856, 857, 858, 859, 863, nhân duyên 5, 6, 352, 573, 582, 1144, 864, 865, 866, 868, 869, 870,872, 875, 1345, 1346 895, 896, 903,906,918,928,929,934, nhãn giới 1198 935, 936, 938, 940, 944, 945, 946 nhãn thọ 572 949, 959, 960, 998, 1000, 1005, 1006, nhãn thức 191 1012, 1023, 1024, 1029, 1030, 1048, nhãn thức giới 1198 1049, 1051, 1052, 1053, 1054, 1056, nhãn tưởng 572 1057, 1058, 1059, 1060, 1061, 1062, nhãn xứ 75, 189, 200, 201, 572, 1079 1065, 1070, 1076, 1083, 1084 1102, nhãn xúc 572,642, 1071, 1079

1107, 1113, 1122, 1128, 1133, 1136, nhà trí tuệ vô thượng 540 1137, 1138, 1139, 1144, 1145, 1191, nhĩ ái 573 1193, 1200, 1210, 1220, 1227, 1228, nhiếp hóa 265 1229, 1251, 1254, 1260, 1261, 1262, nhiếp trì 121, 122, 125, 126 1263, 1264, 1285, 1286, 1287, 1298, Nhiep tụng 3, 61, 127, 213, 273, 323, 375, 1301, 1305, 1306, 1307, 1314, 1325, 463583,635,707,743,909,985,1067, 1326, 1327, 1345, 1349 1350, 1353 1141,1203, 1265, 1369, 1455, 1488 1354, 1357 1358, 1359, 1360, 1363, nhĩ giới 311, 1198 1365, 1367, 1368, 1374, 1375, 1376, nhĩ thọ 572 1392, 1396, 1397, 1399 1401, 1410,

SÁCH DẪN 1551

1426, 1443, 1461, 1462, 1468, 1469, 1470, 1471, 1472, 1476, 1478, 1481, 1487, 1496, 1497, 1505, 1506, 1507, 1508, 1509, 1510, 1511, 1513, 1514, 1515, 1516, 1517, 1518, 1519, 1520, 1521,1522, 1523, 1528 niệm bất thiện 318, 673, 674, 675, 786,1187, 1188, 1189 niệm căn 578, 778, 794 niệm dục 58, 416, 601, 603, 677, 678, 679, 680, 702, 786, 953, 1188, 1259 niệm giác chi 59, 325, 659, 918, 1516, 1517, 1522 niệm hại 58, 677, 678, 679, 680, 702, 786, 953, 1145, 1188, 1259 niệm hơi thở ra 545, 654 niệm hơi thở vào 545, 654 niệm lực 578 niệm sân 58, 677, 678, 679, 680, 702, 786, 843,844, 953, 1188, 1259 niệm thân 146, 147, 148, 149, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552 niệm tưởng ánh sáng 547 niệm vô dục 677,678, 679, 680, 1188, 1259 niệm vô hại 677, 678, 679, 680, 1259 niệm vô sân 677, 678, 679, 680, 1259 Niết-bàn vô thượng 576, 577, 578, 600 Ni-kiền Thân Tử 837, 839, 841, 847, 848, 849, 850, 852,1305,1306,1308,1412, 1413, 1420 Ni-kiền Trường Khổ Hạnh 837, 838, 839, 840, 841 846, 847, 848 ni-sư-đàn 345, 537

mọ33ăxăMcúmềPúúPỉểỉểỉềmSòSệúxòSòỉPệxmệỉPx3mọỉMāMcúmềPSòòỉểỉểỉềSấđ7ầúMcểũxăỉăPúũồỉaớò3ớắĩỗỉvvaũồặqỉệxSủủỉāqồ

1552 KINH TRUNG A-HÀM

Phạm chí Thương-già 993 1427, 1428, 1432, 1433, 1434, 1443,
Phạm chí Thủy Tịnh 621, 624 1461, 1464, 1465, 1469, 1470, 1471,
Phạm chí Thủy Tịnh Diệu Hảo Thủ 625 1472, 1473, 1499, 1507, 1508, 1509,
Phạm chí Tùy-lam 1022, 1023, 1024 1510, 1511
Phạm chí uất-sấu-ca-la 963, 964, 965, 967, Phạm luân 1248, 1249
968, 969, 970, 971 Phạm thanh tịnh 1465
Phạm chí vượt giới hạn 1034, 1036 Phạm
Phạm hạnh 13, 17, 18, 24, 26, 27, 28, 29,
30, 33, 44, 45, 49, 50, 52, 53, 58, 63,
69, 80, 87, 88, 102, 113, 115, 132, 135,
136, 137,140, 141,142,143,145,146, 1223, 1259,
147,148,149,201,204,215,226,228, 1267, 1268,
232,241,250,254,256,259,260,261, 1375, 1376,
277,280,291,293,337,338 343 346, 1399, 1400,
347, 350, 352, 355, 356, 358, 362, 372,
379, 380, 381, 382, 383, 389, 390, 391,

392,393 394, 396,397,399,400,401,
402,403,405,414,417,420,426,428,
438,477,485,495, 501, 503, 506, 507,
511,512, 534, 535, 539, 541, 552, 554,
562, 564, 571, 572, 573, 574, 575, 576,
577, 578, 580, 581, 582, 590, 591, 593
594, 596,600, 602,603, 604,605,606,
607, 608,612, 613,614,615,619, 628,
629, 630, 645, 680, 685, 689, 698, 699,
700, 703 721, 722, 723, 724, 737, 738,
739,740, 742, 745,746, 747,751,754,
755, 758, 765, 766,768, 772, 773, 777,
781, 782, 783, 786, 821, 822, 823, 825,
827, 828, 858, 867, 868, 871, 916, 917,
919, 920, 922, 923, 925, 926, 929, 932,
936, 946, 949, 954, 990, 996, 999,
1005, 1008, 1019, 1024, 1025, 1032,
1034, 1035, 1036, 1041, 1043, 1044,
1045, 1048, 1051, 1052, 1059, 1060,
1062, 1070, 1076, 1079, 1085, 1086,
1087, 1094, 1095, 1096, 1100, HOI,
1109, 1113, 1144, 1146, 1147, 1148,
1149, 1150, 1151, 1152, 1153, 1157,
1158, 1171, 1189, 1205, 1206, 1207,
1212, 1213, 1214, 1217, 1222, 1223,
1224, 1232, 1234, 1235, 1237, 1241,
1242, 1245, 1254, 1261, 1262, 1263,
1289, 1291, 1292, 1301, 1302, 1313,
1314, 1325, 1345, 1352, 1357, 1373,
1382, 1383, 1384, 1388, 1393, 1395,
1397, 1398, 1400, 1406, 1407, 1409,
1556 KINH TRUNG A-HÀM

tám điều đoạn tuyệt 1382 Tận trí 309,311,312 tâm định 276, 280, 438, 538, 539, 548, 574, tập khởi 182, 183, 185, 186, 187, 188, 189, 577, 698, 997, 1237, 1257, 1410, 190,191,192,207,208,295,638,639 1515,1520 640,641,642,643,649,650,683,684, tâm giải thoát 13, 24, 33, 70, 112, 113, 129, 724, 733, 734, 735, 895, 905, 906, 136,137,232,250,251,319,320,321, 1001, 1002, 1003, 1200, 1260, 1360, 438, 495, 501, 525, 526, 527, 528, 1361, 1366 538, 539 552, 578, 658, 703, 761, tạp tưởng 1088, 1089 778, 779, 867, 868, 922, 923, 924 Tát-đa-phú-lâu-hề-đa 81 o 925, 926, 937, 949, 954, 1181,

1189, tế tự 84, 89, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 1207, 1224, 1248, 1254, 1256, 1263, 782, 962, 1026, 1027, 1245, 1246 1291, 1301, 1302, 1367, 1368, 1388, Thái tử Kỳ-đà 5, 178, 179 1399, 1400, 1447, 1499 tham dục sử 1441 tâm hoan hỷ 177, 253, 255, 348, 358, 361, tham dục tùy miên 1402, 1441 396, 397, 845, 846, 1023, 1024, 1063, tham, sân, si 49, 511, 512, 513, 514, 552, 1158, 1194, 1195,1257 567, 568, 569, 761, 902, 953, 1062, tâm hoàn mãn 846 1075, 1189, 1354, 1445 tâm kham nhẫn 177,253,255,348, 846,1063 thân giới 1198 Tam minh đạt 769 Thắng Lâm 5, 11, 15, 21, 33, 48, 63, 73, tam-muội 347, 491,577, 808,813 83, 129, 133, 139, 145, 151, Í61, 171, tám nạn 781 193, 203, 215, 275, 279, 281, 283, tâm nhu hòa 177, 253, 255, 319, 320, 322, 285, 287, 289, 291, 293, 295, 299 348, 1025, 1063, 1260, 1261 305,313,321,325,327,333,339,363, tâm pháp 924, 925 515, 523, 533, 567,571,617,631,633, tâm sở hữu pháp 924, 925, 926, 1138, 1139 661,673,677, 701,705,709,713, 717, tâm tăng thượng 16, 17, 136, 137, 348, 492, 719, 733,735, 753,761,765, 775, 781, 493,612,673,798,799,846,1031,1063, 785, 789, 793, 797, 801, 805, 825, 885, 1261,1262,1263, 1289, 1290,1470 895, 897,901,903,905,921,943,945, tám thứ âm thanh 1058 951, 957, 961, 973, 1021, 1025, 1033, tâm tịch diệt 825 1039, 1043, 1064, 1079, 1085, 1099, tâm tịch tịnh 129, 130, 951 1100, HOI, 1105, 1109, 1121, 1122, tám Trừ xứ 1484 1123, 1124, 1143, 1155, 1163, 1185, tâm và tùy thuộc tâm 1186 1197, 1231, 1277, 1285, 1329, 1343 tâm viễn ly 494, 937 1353, 1355, 1401, 1407, 1429, 1435, tâm vô lượng 84, 85, 549, 550, 551, 1368 1475, 1476, 1483, 1489, 1490, 1499, tâm xả thanh tịnh 1074 1501, 1507, 1513 Tăng-già-bà-tlii-sa 749, 750, 1318, 1345 thắng trí 540, 1113, 1114, 1119, 1511 tăng thượng giới 1307, 1416 thân hành thanh tịnh 1205 tăng thượng hạnh 1083 Thánh cầu 1391, 1392 tăng thượng mạn 602, 779,1123,1382,1384 thành Câu-xá-hòa-đê 340 tăng thượng nhẫn 1301, 1302 Thánh chúng 241, 250, 257, 262, 474, 799, tăng thượng niệm 1083 858, 944, 949, 1200, 1365, 1375, 1376 tăng thượng quán 1301, 1302, 1303, 1307 Thánh chủng 576 tăng thượng tâm 16, 136, 612, 1083, 1133, Thánh đệ tửđa văn 56, 57,70, 84, 85, 88, 89, 1271J272, 1307 90, 91, 122, 123, 124, 125, 168, 194, tăng thượng tuệ 1083, 1416 195, 197, 199, 207, 208, 209, 277, tánh không 1251,1252,1253,1254, 1257 280, 342, 349, 350, 497, 498, 499,

1558 KINH TRUNG A-HÀM

Thiền thứ hai 12, 17, 19, 483, 546, 555, 564, thị trấn Kiếm-ma-sắt-đàm 309,497, 637, 653, 570, 679, 924, 949, 1031, 1087, 1088 681,721, 1113, 1159, 1171, 1227, 1245 1109, 1110, 1163, 1165, 1168, 1169, thị trấn Na-ma-đề 746 1172, 1173, 1274, 1275, 1290, 1388, thi xả 121,122,261,441,442,443,444,445, 1405, 1426, 1427 446, 447, 960, 965, 966, 1071, 1075 Thiền thứ nhất 12, 17, 19, 218, 413, 483, thọ báo 1124,1126,1127,1128,1131,1132, 545, 551, 554, 555, 564, 569, 754, 1155,1157,1158,1159, 1161, 1356 949, 1030, 1087, 1088, 1109, 1163, thọ giới 1198 1165, 1168, 1169, 1171, 1172, 1188, thợ gốm Nan-đề-ba-la 352, 353, 354, 355, 1257, 1274, 1275, 1290, 1405, 1426, 356, 358, 359, 360, 362 1427 1438, 1441 thọ ký 389, 768 Thiền thứ tư 12, 17, 19, 112, 262, 272, 383, thôn A-phù 219 438,492,495,498,538,546,551, 556, thôn Bà-la-lâu-la 474 565, 570,611,665,679,698, 702, 929, thôn Ca-la-lại 1295 940, 949, 953 1031,1088,1089,1110 thôn chủ Tỳ-tứ 439, 440,452,453, 455, 456, 1117, 1164, 1165, 1166, 1167, 1168, 458, 459, 461 1169, 1173, 1174, 1183, 1188, 1207, thôn Kim Cang 231 1223, 1237, 1248, 1274, 1275, 1290, thôn Nại Lâm

853 1326, 1388, 1399, 1405, 1427, 1441, thôn Na-la-ca-la 998 1452, 1496, 1499, 1515, 1520, 1521 thôn Nam Sơn 166 thiền tọa 460, 491, 736, 937, 1507, 1508 thôn Thâu-lô-tra 821, 822, 824, 825, 826, 831 thiện tri thức 80, 153,319,320, 321, 322, 880 thôn Thiện Tri Thức 559 Thiện Trụ Ni-câu-loại 807, 808, 809 thôn Tư-hòa-đề 439, 440 thiên tử Cù-bà 858 thôn Tỳ-bà-lăng-kỳ 354, 356, 358, 360, 361 thiên tử Mâu-lê-già 237 thôn Xà-đấu 317 Thiên vương Thích 853, 854, 856, 857, 859, thôn Xá-di 1305 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, thọ thực 38, 49, 77, 163, 218, 219, 258, 259, 867, 868, 869, 870,871,872 260, 262,270,317, 385, 388, 531, 533 thiên Y-sa-na 1353 543, 544, 553, 589, 592, 597, 598, 737, thiệt ái 573 738, 814, 999 1043,1064,1148, 1221 thiệt giới 1198 1255,1267, 1411, 1419 thiệt thọ 572 thọ thủ uẩn 193,201,207, 571, 1231, 1435 thiệt thức 191,572 thọ trai 67, 68, 155, 179, 259, 260, 317, 327, thiệt thức giới 1198 523, 524, 598, 940, 1064, 1148, 1272, thiệt tư 573 1285,1286 thiệt tưởng 572 thức thực 182, 1232, 1360 thiệt xứ 75, 189, 572, 1079, 1199 thức thủ uẩn 193, 201, 207, 571, 1231, thiệt xúc 572 1260,1435 thiểu niên Ưu-đa-la 354,355,356,1053,1059 thức trí 1088, 1089 thị giả 223, 224, 225, 226, 227, 228, 230, Thức vô biên xứ 565, 570, 575, 649, 650, 259, 260, 317, 318, 1213, 1217, 1241, 651,705,706,1074,1082,1084,1088, 1242, 1465 1089, 1111, 1164, 1166, 1167, 1169, thị trấn A-hòa-na 1267 1170, 1175, 1176, 1177, 1252, 1253, thị trấn A-nô-ba 725 1275, 1405 thị trấn Di-lũ-ly 1467, 1468 thức vô lượng 1084, 1088, 1089 thị trấn Già-thi 1396 Thức xứ tưởng 565

SÁCH DẪN 1559

Thủ-đà-la 25, 26, 27, 28, 29, 30, 241, 250, tịnh tu 689, 822, 883, 946, 1234 251, 595, 664, 750, 800, 967, 975, tín hướng 800 976, 977, 978, 995, 1212, 1423, 1509 tinh xá Cù-sư-la 607, 611 Thù-đề-ma-lệ-kiều-bệ-đà-la 810 tinh xá Gia-la-sai-ma 1255 thú hướng 203,1007,1257,1375,1376,1404, tinh xá Kiền-kỳ 1221 1407, 1408, 1409, 1410, 1440, 1506 tinh xá Kiền-nhã 1267 Thượng lưu sắc Cứu Cánh 36, 795 tinh xá Mã Lâm 1205, 1209 Thượng tọa 157, 459, 1069 tinh xá Thiên Quan 417 thù thắng 157, 215, 242, 246, 341, 385, 661, tinh xá Trúc Lam 47, 161, 162, 938, 1321 719,765, 835, 844, 845, 858, 871, 877, tín lực 578, 1516, 1521 917, 1009, 1010, 1059, 1093, 1094, tín tâm 7, 18, 22, 23, 24, 95, 387, 581,693, 1099, HOI, 1163, 1164, 1165, 1166, 696, 794, 870, 959, 960, 1268, 1303, 1169,1170, 1446 1304, 1325, 1354 Thử thuyết 5,6, 1144, 1346 tín thí 26, 27, 28, 29, 30, 31, 380, 759, 765, thuyết Đoạn diệt 1413 1180, 1181, 1182 Thuyết nghĩa 5, 6, 762, 1144, 1346, 1347 tọa cụ 25, 49, 77, 112, 131, 177, 218, 219, thuyết pháp như pháp 599, 602 229,247,266,267,268,269,351,382, thuyết thường hằng 683 475,476, 533, 543, 560,737, 738,767, thủy giới 75, 193 195, 547, 548, 573, 656, 771, 828, 829, 901, 915,929,948,999, 1071, 1072,1198, 1233, 1234 1000, 1030, 1043, 1058, 1064, 1069, thụy miên i 12, 113, 114,383,479, 527,538, 1099, 1100, 1207, 1220, 1221, 1237, 559, 612, 622, 658, 698, 1259, 1399 1240, 1259, 1267, 1271, 1272, 1392, tịch tịnh giải thoát 129, 130, 158, 159, 552, 1395,1411, 1419, 1458, 1476 ,651,702,795,954 Toán số Mục-kiền-liên 927,929,930,931,932 Tiên Dư 523, 524, 525, 526, 530, 531, 1472 tông chỉ 73, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 689, tiên nhân A-tư-la Đề-bệ-la 980, 981, 982 737, 738, 1470, 1471 tiểu tưởng 244, 575 Tôn giảA-di-đa 389, 394 tín căn 578, 1516, 1521 Tôn giả Âm 817,818 tinh cần 58, 107, 108, 109, 110, 111, 112, Tôn giả A-na-luật 223, 224, 385, 387, 388, 317, 379,380,381,

382,475,480, 476, 477, 485,491,493,495,507, 491, 492, 494, 503, 504, 505, 535, 508, 509 510, 514, 523, 524 525, 574, 598, 632, 633 634, 654, 703, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 533, 717, 719, 775, 919, 920, 1049, 1095, 534, 541, 542, 597, 939, 1213, 1214, 1096, 1098, 1100, HOI, 1102, 1106, 1217, 1221, 1222, 1223, 1224, 1225, 1192, 1235 1247, 1261, 1262, 1263 1226, 1499, 1500, 1501, 1502, 1503 1308, 1309, 1321, 1322, 1407, 1408, Tôn giảA-nan 135, 146, 215, 221, 225, 226, 1409, 1410, 1438, 1461, 1462, 1463, 227,228,229,230,231,232,243,244, 1513,1515, 1520 246,247,259,260,261,262,263,275, tĩnh chỉ 528, 535, 1212, 1257, 1447 277,280,333 338 351,362,393,394, tịnh hạnh 598, 774, 851, 1207, 1469, 1470 395,405,407,417,493,494,499, 500, tịnh pháp 633 501,533 534,541,571, 581, 582, 597, tinh tấn căn 578 619, 637, 644, 645,646, 647, 651, 725, tinh tấn định 438, 574, 1410, 1515, 1520 726, 727, 728, 729, 730,731, 742, 746, tinh tấn giác chi 325 747,749, 750, 751, 752, 768,912,913, tinh tấn lực 578 914,915,921,922,926,933,934 935, tịnh tín 794,1229,1257,1407,1408,1409,1410 936 938, 939, 940, 941, 1105, 1106, tịnh trừ 12, 929, 1229, 1274, 1275, 1290 1107, 1132, 1133, 1134, 1140, 1191,

1560 KINH TRUNG A-HÀM

1195, 1197, 1198, 1199, 1202, 1213,
1214, 1217, 1241, 1242, 1243, 1251,
1254, 1255, 1261, 1262, 1264, 1305,
1306, 1307 1308, 1313, 1314 1391,
1400, 1402, 1406, 1457, 1458, 1464,
1465, 1466, 1473 1475, 1476, 1477,
1478, 1479, 1480, 1481, 1495, 1496,
1497 1498, 1502, 1505, 1506
Tôn giảA-nhiếp-bối 223, 224
Tôn giả Bạc-câu-la 233, 234, 235
Tôn giả Bạch Tịnh 135, 136, 137
Tôn giả Bà-cửu 475
Tôn giả Bàng-kỳ-xá 769
Tôn giả Bân-nậu 223, 224
Tôn giả Bạt-đề Thích-ca Vương 223, 224
Tôn giả Ca-diếp 450, 451, 453, 455, 456,
457, 458, 459, 597
Tôn giả Câu-lân-nhã 223
Tôn giả Châu-na 607, 609
Tôn giả Cưu-ma-la Ca-diếp 439, 441, 442,
443,444,445,446,447,448,449,450,
452, 457, 458, 461
Tôn giả Đại Ca-chiên-diên 223, 224, 597,
739,740,741,1086,1087, Ì091,1095
1096, 1098, 1213, 1217

Tôn giả Đại Ca-diếp 223, 224, 1213, 1215,
1217,1218, 1219
TôngiảĐạiCâu-hy-la 181,182,183,184,185,
186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 223
224, 553, 554, 558, 1445, 1446, 1447,
1448, 1449, 1450, 1451, 1452, 1453
Tôn giả Đại Châu-na 223, 224, 611, 615,
1132* 1133
Tôn giả Đại Mục-kiền-liên 67, 68, 158, 176,
223 224 225,227,228, 248,251, 534,
559, 561,562,594,595, 596, 597,603,
606, 771,772, 813, 814, 818, 819, 820,
1213,1216, 1217, 1219
Tôn giả Đàm-di 805, 806, 809, 811
Tôn giả Da-xá 223, 224
Tôn giả Duy-ma-la 223, 224
Tôn giả Già-hòa-ba-đề 223, 224
Tôn giả Hòa-phá 223, 224
Tôn giả Kiều-diệm-bát-đế 460, 461
Tôn giả Kim Cang Từ 232
Tôn giả Kim-tỳ-lí 223, 224, 507
SÁCH DÀN 1561

trai giới 403, 404, 427, 429, 430, 962, 1371, Tu-đà-hoàn hướng 241, 250, 257, 262, 1372, 1373, 1374, 1377, 1378, 1379 794,799 trái tỳ-la 1415 Tu-đạt-đa 178, 1021, 1024 trạo hối 530,612, 622, 948 tuệ căn 578, 778, 794, 1516, 1521 trí chú 832, 842, 980 tuệ giác 291, 803, 1348, 1351, 1352 Trí cứu cánh 139, 140, 143, 493, 505, 511, Tuệ giải thoát 13 651, 769, 795, 940, 1288, 512, 600, 659, 777, 779, 871, 1284 1300, 1301, 1302, 1367, 1368, 1400, trì giới 7, 177, 253, 255, 348, 385, 564, 580, 1447 1499 613, 614, 615, 800, 846, 932, 936, tuệ kiến 617,618 982, 1063, 1187, 1192, 1193, 1269 tuệ lực 578, 1516, 1521 1270, 1271, 1272, 1273, 1276, 1286, tuệ minh đạt 17, 19, 136, 137,203, 319, 320, 1287, 1377 322,495,937,1144, 1145, 1461 trí tột cùng 129, 130 tuệ quán xét 1188, 1189, 1301 trí tuệ chân thật 1359 Tuệ tụ 1437 Trí tuệ cứu cánh 700 tử-ma 1423, 1430 trí tuệ nhạy bén 1145 tự ngã 5, 57, 644, 765, 1005, 1006, 1071, trí tuệ vô thượng 423, 438, 540, 1416 1072, 1348, 1349, 1350, 1351, 1352 Trời Đế-thích 336, 404 Tùng giải thoát 247, 419, 767, 864, 865, trống Cam lộ 1202 946, 1525 ưổng pháp 1202 tư niệm bởi ý 1348, 1351 Trúc Lâm 47, 77, 155, 161, 162, 166, 169, tư niệm thực 182 175, 176, 181, 233, 377, 419, 495, tưởng bất tịnh 902 553, 603, 687, 767, 933, 938, 963, 987, tướng Đại nhân 1052, 1055 1093, 1100, 1101, 1131, 1147, 1179, tưởng giới 799, 1198 1321 1411, 1419, 1445, 1495, 1505 tưởng Trung Bát-niết-bàn 33, 34, 794 trung đạo 601,602, 1113, 1114, 1119, 1398 trung giới 1199 trương giả Thủ 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271,272 trưởng giả úc-già 253, 254, 255, 258,

259, 260, 262, 263 Trường Sanh Bác Sĩ 471, 472 Trường Sanh Đồng Tử 469,470,471,472,473 Trường Thọ Bác Sĩ 466, 467, 468, 469 Túc mạng thông 538, 541, 718 Túc mạng trí 538, 552,703,954,1031,1224, 1290, 1417, 1499 Tứ cú 944, 1303 Tư-đà-hàm 172, 173, 174, 241, 250, 257, 262, 576, 794, 799, 857, 1023, 1024, 1193,1354, 1375, 1376, 1528 Tu-đà-hoàn 23, 57, 172, 173, 174, 180, 241, 250, 257, 262, 511, 512, 513, 514, 551 576, 681, 702, 794, 797 799 810, 819, 871, 953, 1023, 1024,1193, 1354, 1375, 1376, 1528

Tỳ-kheo a-lan-nhã 151 Tỳ-kheo Trà-đế 1355, 1356, 1357, 1368 Ty-kheoA-lê-tra 1343, 1344, 1345, 1351 Tỳ-sa-môn Đại Thiên vương 266, 267, 268, Tỳ-kheoA-thấp-bối 1295, 1296, 1297, 1298 269,270 ~ Tỳ-kheo băng hào 1352 tỷ thọ 572 Tỳ-kheo Câu giải thoát 1300 ty thức 191,572, 1198 Tỳ-kheo Cù-ni-sư 155 ty tư 573 Ty-kheo Hắc Xỉ 139, 144 tỷ tưởng 572 Tỳ-kheo Mâu-lê-phá-quần-na 1277 Tỳ-xá 7, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 41, 97, 98, Tỳ-kheo Mâu-lợi-phá-quần-nậu 139 218,219,241,247,250,251,253,255, Ty-kheo-ni 102, 161, 226, 230, 231, 234, 259,407, 563, 564, 595, 664, 725, 750, 240,249,380,386,420,421,422,423, 800, 819, 975, 976, 977, 978, 1011, 424, 512,513, 575,576, 577, 578, 590, 1212, 1371, 1379, 1423, 1435, 1436, 593,633,657, 658,659, 748, 749, 750, 1437, 1438, 1439, 1440, 1441, 1442, 751,781, 840, 841,845, 846, 847, 848, 1443 1495, 1497, 1509 1192, 1257, 1263, 1277, 1278, 1287, Tỳ-xá-ly 41,97, 98, 218,219,247, 253,255, 1369, 1407, 1408, 1410, 1416, 1481 259, 407, 563, 564, 725, 1495, 1497 Tỳ-kheo-ni Pháp Lạc 1435, 1436, 1437, tỷ xứ 75, 189,572, 1079, 1199 1438, 1439, 1440, 1441, 1442, 1443 tỷ xúc 572, 1071, 1079 U uất-bệ-la 220 254,256,350,386,457,513,590,593, Ưu-ba-đề-xá 6, 53 625,781,797, 800, 805, 806, 840, 841, ưu-bà-di 102, 161, 162, 226, 230, 231, 240, 844, 845, 846, 847,848, 871,926,932, 249, 386, 514, 590, 593, 781, 840, 950, 955, 962, 971, 998, 1027, 1032, 841, 845, 846, 847, 848, 1257, 1263, 1037, 1042, 1064, 1102, 1121, 1129, 1287, 1416 1257, 1263, 1287, 1388, 1389, 1416, ưu-bà-tắc 71, 91, 102, 103, 126, 161, 162, 1417, 1471, 1493, 1506, 1526 165,177,226,230,231,240,242,249, ưu giới 1198

vải kiếp-bối 898 Vô học chánh kiến 1189, 1248 vải sơ-ma 898 Vô học chánh trí 766, 1189, 1248 vị Đại Phạm 1484 Vô học giới 778, 1199 Vi-đề-hy 911,912,915, 1051 voi báu 325, 327, 328, 330, 333, 388, 389, vị đệ tử Hiền thánh 761,1187,1188,1189,1326 390, 395, 397, 437, 540, 807, 1044, vị Độc giác Vô Hoạn 385 1052, 1053, 1054, 1056, 1061 Vị giới 1198 voi chúa Vu-sa-hạ 899 vị lai giới 1199 voi Nhất-bôn-đà-lợi 1475, 1492 Vị tằng hữu 5,6,213,215,244, 1144, 1346 vô ký giới 1199 vị Thánh đệ tử cư sĩ 797, 798, 799 vô lậu giới 1199 vị Tôn trưởng 805 vô lượng tưởng 244, 575 VỊ trời Trường Quỷ 1225 vô minh giới 1198 VỊ xứ 572, 1199 vô minh lậu 24, 55, 383, 501, 539, 679, vô dục giới 1198 698, 721, 765, 949, 1032, 1207, 1212, Vô dưNiết-bàn 33, 36, 50, 51, 52, 387, 495, 1237, 1254, 1291, 1388, 1399 501,608, 609, 895 vô minh sử 1441 vô hại giới 1198 vô ngã 320, 322, 576, 582, 734, 765, 1024, Vô hành Bát-niết-bàn 36, 795 1256, 1257, 1258

Vô nguyện 421, 1452
Vô Nhiệt thiên 36, 245, 519, 705, 706

Vô Phiến thiên 36, 245, 519, 705, 706, 795
Vô sắc 612, 702 vô sắc ái 187, 736
Vô sắc định 158,765, 1497
Vô sắc giới 498,612, 1198, 1199 vô sân giới 1198
1564 KINH TRUNG A-HÀM

xả giác chi 325,659,918, 1516, 1517, 1522 673,677,701,705, 709,713, 717,719, xả giới 31, 139, 554, 555, 556, 557, 558, 733,735,753,757, 761,765, 775, 781, 775, 776, 825, 827, 829, 1198, 1200, 785,789, 793,797, 801,805, 825, 857, 1365, 1469 885, 895, 897, 901, 903,905,921,927, xả khổ lạc 949, 1031 943, 951, 957, 961, 973, 1009, 1021, Xá-lao-phù 39, 42, 239, 241, 250 1025, 1033, 1039, 1043, 1064, 1079, xả ly 59, 76, 195, 197, 198, 200, 208, 209, 1085, 1099, 1100, HOI, 1105, 1109, 508, 574, 579, 600, 601,611,664, 665, 1121, 1122, 1143 1155, 1163, 1185, 718, 720, 870, 918, 1008, 1047, 1048, 1197, 1231, 1239, 1251, 1277, 1285, 1075, 1402, 1403, 1404, 1417, 1436 1286, 1329, 1343, 1355, 1371, 1391, xả niệm an trú lạc 12, 17, 19, 1275, 1290, 1401, 1407, 1429, 1435, 1475, 1483, 1405, 1426, 1427 1489, 1499, 1501, 1507, 1513 xả niệm lạc trú 949, 1031, 1388 Xóm Ngựa 1205, 1209 xả niệm thanh tịnh 679,949,1031,1074,1088, xứ Ba-hoa 1305, 1306 1089, l i 10, 1164, 1166, 1167, 1169, xứ Bà-kê-đế 51, 52 1174, 1275, 1388, 1405, 1427,1441 xúc giới 1198 xan tham 602, 787 xúc hữu đổi 642 Xá-vệ 5, 11, 15, 21, 33, 48, 49, 51, 52, 63, xúc não 1407, 1409 73, 83, 129, 133, 139, 145, 151, 161, xúc nhiễu 248, 772, 813, 814, 859 162, 171, 177, 178,179, 193,203,215, xúc tăng ngữ 642 227,275,279,281,283,285,287,289, xúc thực 182, 1232, 1360 291,293,295,299,305,313,321,325, xúc xứ 572,1199 327, 333,339, 363,503,515, 523, 524, xứ Na-nan-đà 843, 851 533, 567, 571,617, 627, 631,633,661, xứ Tỳ-lan-nhã 1032

ý ái 573 y Tăng-già-lê 229, 230, 407, 534, 537, 560, y bất mạn 568, 569 599, 929, 948, 1207, 1210, 1237 y căn 57, 201, 206, 207, 208, 537, 572, 642, y Thánh 1415 928,929, 948,1001,1097,1098,1206, y thọ 572 1236, 1449 y thô xấu 575, 1414, 1415 yểm ly 1021, 1022, 1360, 1405, 1511 y thức 191, 201, 572, 587, 642, 740, 741, yết-ma 919, 1292, 1315, 1316, 1317, 1318, 928, 948, 1097, 1098, 1198, 1233, 1319,1320 1258, 1357 ý giới 1198 ý tư 573 ý hành thanh tịnh 1206 y tưởng 229, 233, 234, 244, 572, 1005, 1402 y nghiệp từ hòa 477, 919, 1222, 1223, 1313 y uất-đa-la-tăng 407, 534 ý niệm thực 1232, 1360 y Ưu-đa-la-tăng 229, 230, 560 y phần tảo 151,234, 379, 380, 381,382,492, y xứ 75, 189,206, 572, 1079, 1199, 1233 568, 1415 y xúc 572, 642, 1071, 1079

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC CÚNG DƯƠNG pháp Bào cao quý

z TfSn trọng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử j đã phát tâm trong sạch ủng hộ để bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tôn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các thư viện, các Tổ đình, tự viện tiêu biểu trong và ngoài nước. Sau đây là các đơn vị ủng hộ: -Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: 3.000 bộ. -Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: 1.500 bộ. -Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: 500 bộ. -Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự

viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, ẩn danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc ấn hành được thành tựu viên mãn. Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vị luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Cầu mong Phật pháp cửu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.

Thực hiện VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIET NAM TẬP 19
TAM TẠNG PHẬT GIÁO BÔ PHAI -03
KINH TRUNG A-HAM
()
Việt dịch
TRUNG TÂM DỊCH THUẬT TRÍ TỊNH
Chịu trách nhiệm xuất bản Giám đốc - Tổng Biên tap ĐINH THỊ THANH THUÝ

Biên tập Nguyễn Thị Cam Hồng

Sửa bản in ĐĐ. Thích Thường Ninh, Ngọc Thanh, Thủy Tiên, Liên Nguyệt, Hồng Anh

Trình bày & Bìa Đăng Thái Trung

NHÀ XUẤT BẢN TÔNG HỢP THÀNH PHỐ Hồ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Ql, TP.HCM
ĐT: (028) 38225340 - 38296764 -38247225 - Fax: 84.28.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP l
62 Nguyễn Thi Minh Khai, p. Đa Kao, Q.l, TP.HCM - ĐT: 38 256 804
NHÀ SÁCH TÔNG HỢP 2
86 - 88 Nguyễn Tất Thành, p.12, Q.4, TP.HCM - ĐT: 39 433 868
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 3
88-90 Ký Con, p. Nguyễn Thái Bình, Ql, TP.HCM - ĐT: 38 216 009
(HAN HÀNG MOI- ĐƯỜNG SÁCH TP.HCM
Đường Nguyễn Văn Bình, p. Ben Nghé, Q.l, TP.HCM — ĐT: 38 238 191
Thực hiện liên kết
VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
750 Nguyễn Kiệm - Phường 4 - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh
In lần thứ nhất, số lượng 6.000 cuốn, khổ 19 x 27 cm
Tại Công ty Co phan In Khuyến học phía Nam
Địa chỉ: Lô B5-8 đường D4, KCN Tân Phủ Trung, Củ Chi, TP.HCM

XNĐKXB số: 613-2022/CXBIPH/05-47/THTPHCM
QĐXB số: 263/QĐ-THTPHCM-2022 ngày 04 thảng 5 năm 2022
ISBN: 978-604-335-727-1
In xong và nộp lưu chiểu năm 2022.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.